2017 高 雄 公 開 賽　第四回合編組表
2017 KAOHSIUNG OPEN
Round 4 Grouping
Kaohsiung Golf & Country Club

Round 4 Grouping			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								
11	07:05	1	Hsieh Chin Sheng	謝錦昇	TWN	74	73	75	222	6
			Liu Tse Sen	劉澤森	TWN	73	72	76	221	5
			Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	78	70	73	221	5
12	07:15	1	Chiang Chen Chih	蔣宸黐	TWN	75	72	74	221	5
			Hsu Li Peng	許立朋	TWN	73	74	74	221	5
			Tseng Fu Tung	曾豐棟 A	TWN	77	70	73	220	4
13	07:25	1	Lin Yung Lung	林永龍	TWN	72	75	73	220	4
			Chang Hsiu Chi	張修齊(國訓)	TWN	71	76	73	220	4
			Fan Chiang Hao Chuan	范姜皓詮	TWN	73	72	74	219	3
14	07:35	1	Hsu Chia Che	徐嘉哲 A	TWN	74	71	74	219	3
			Liu Yen Hung	劉嚴鴻(國訓)	TWN	71	74	74	219	3
			Lin Chie Hsiang	林吉祥	TWN	71	75	73	219	3
15	07:45	1	Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	76	70	73	219	3
			Wang Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	73	74	72	219	3
			Wang Tzu Ming	王子銘	TWN	69	76	73	218	2
16	07:55	1	David Shen	沈代偉	TWN	71	75	72	218	2
			Chan Yin Shin	詹益信	TWN	75	72	71	218	2
			Lin Wen Ko	林文科	TWN	74	71	72	217	1
17	08:05	1	Kao Teng	高　藤	TWN	75	71	71	217	1
			Wang Shih Jui	王士瑞	TWN	70	73	73	216	E
			Tsai Che Hung	蔡哲弘	TWN	70	72	73	215	-1
18	08:15	1	Wang Wei Lun	王偉倫	TWN	70	72	73	215	-1
			Yu Sung I	郁淞壹	TWN	74	70	70	214	-2
			Yeh Wei Tze	葉偉志	TWN	67	71	75	213	-3
19	08:25	1	Hsu Hung Hsuan	許閎軒 A	TWN	72	69	72	213	-3
			Liu Yu Jui	劉又睿	TWN	73	69	71	213	-3
			Peng Hung Ching	彭弘瑾	TWN	70	71	70	211	-5
20	08:35	1	Chen Hao Sen	陳浩森	TWN	68	73	70	211	-5
			Sung Mao Chang	宋孟璋	TWN	70	67	72	209	-7
			Lu Wen Teh	呂文德52	TWN	70	69	67	206	-10

Round 4 Grouping			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								
1	07:00	10	Lai Wei Lun	賴韋綸	TWN	75	71	76	222	6
			Tsai Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	73	74	75	222	6
			Lu Wen Der	呂文德59	TWN	73	74	75	222	6
2	07:10	10	Chang Hung Ta	張宏達	TWN	74	72	76	222	6
			K.P. LIN	林冠伯	TWN	75	73	74	222	6
			Yeh Yu Chen	葉昱辰	TWN	79	69	74	222	6
3	07:20	10	Yeh Chang Ting	葉彰廷	TWN	76	72	74	222	6
			Huang Chi	黃　頎	TWN	75	73	74	222	6
			Hsieh Min Hsuan	謝旻軒	TWN	75	74	73	222	6
4	07:30	10	Lu Chien Soon	盧建順	TWN	74	73	76	223	7
			Hsu Kuo Hsiung	徐國雄	TWN	73	75	75	223	7
			Tseng Tzu Hao	曾子豪	TWN	76	72	75	223	7
5	07:40	10	Chiang Jung Pin	姜榮彬	TWN	72	76	75	223	7
			Lion Goh		MAS	80	69	74	223	7
			Wang Jen Li	王人立	TWN	74	75	74	223	7
6	07:50	10	Hsiao Hung Yu	蕭宏宇	TWN	77	72	74	223	7
			Liu Wei Hou	劉威侯	TWN	72	74	78	224	8
			Chen Neen chee	陳銘琦	TWN	73	75	76	224	8
7	08:00	10	Wang Wei Hsiang	王偉祥(國訓)	TWN	73	73	78	224	8
			Lin Keng Chi	林根基	TWN	73	72	79	224	8
			Fang Yin Jen	方胤人	TWN	71	74	79	224	8
8	08:10	10	Huang Hsiang Hao	黃祥豪	TWN	77	72	75	224	8
			Weng Young Tien	翁永田	TWN	76	72	77	225	9
			Yang Chun Chieh	楊浚頡 A	TWN	73	77	75	225	9
9	08:20	10	Lee Shih Hung	李士鴻	TWN	74	75	78	227	11
			Chen Yu Chen	陳宥蓁 A	TWN	76	71	81	228	12
			Fu Ying Feng	傅英峰	TWN	73	75	81	229	13
10	08:30	10	Huang Tao	黃　韜	TWN	72	76	82	230	14
			Chen Chun Li	陳君吏	TWN	71	78	85	234	18